

INLACO-HP

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
INTERNATIONAL LABOUR AND SERVICES STOCK COMPANY**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2018



Trụ sở chính : số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel : 0225.3826867/3826348/3826802
Fax : 0225.3826838

Class NK Email : inlacoHP@inlacoHP.com.vn
9001 Website : www.inlacoHP.com.vn

Nội dung

THÔNG TIN CHUNG	2
Thông tin khái quát về công ty	2
Quá trình hình thành và phát triển	3
Ngành nghề và địa bàn hoạt động	5
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy	5
Định hướng phát triển	7
Các rủi ro	7
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
Tình hình sản xuất kinh doanh	8
Tổ chức và nhân sự	8
Tình hình tài chính	11
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	14
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	15
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016	15
Tình hình tài chính	15
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	16
Kế hoạch phát triển	16
ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	17
Đánh giá của HĐQT về các hoạt động của công ty	17
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc	17
Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017	17
QUẢN TRỊ CÔNG TY	18
Hội đồng quản trị	18
Ban kiểm soát	19
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	20
Ý kiến kiểm toán	20
Báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán	22-44

I – THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát về công ty

Tên công ty	: Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài
Tên tiếng Anh	: International Labour and Services Stock Company
Tên giao dịch	: INLACO – HP
Giấy CNĐK doanh nghiệp	: Số 055574
+ Mã số doanh nghiệp	: 0200344784
+ Đăng ký lần đầu	: ngày 24 tháng 03 năm 1999
+ Đăng ký thay đổi lần 5	: ngày 28 tháng 11 năm 2015
Vốn điều lệ	: 61.003.910.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 61.003.910.000 đồng
Trụ sở chính	: số 4 Nguyễn Trãi – quận Ngô Quyền – TP.Hải Phòng
Điện thoại	: 0225.3826867/3551652/3826802/ 3826348/3550996
Fax	: 0225.3826838
Email	: inlacoHP@inlacoHP.com.vn
Website	: www.inlacoHP.com.vn
Logo của công ty	:



Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

Địa chỉ	: Số 4 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Điện thoại/Fax	: (84.24).39334582
Email	: inlao-hn@inlacoHP.com.vn

Chi nhánh công ty tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ	: Số 37 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84.28) 6654.6942/6654.6943
Email	: hcmbranch@inlacoHP.com.vn

Công ty là :

- ▶ Doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – Vinalines
- ▶ Thành viên Hiệp hội Chủ tàu Việt Nam – VSA
- ▶ Thành viên Hiệp hội Đại lý và môi giới hàng hải Việt Nam - VISABA
- ▶ Thành viên Hiệp hội Xuất khẩu lao động Việt Nam

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước là một doanh nghiệp được hình thành trên cơ sở cổ phần hoá công ty Hợp tác lao động với nước ngoài, đơn vị thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam theo quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển công ty Hợp tác lao động với nước ngoài (INLACO - HP) - doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty cổ phần.

Là một công ty khi cổ phần hoá với số vốn nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn: vốn điều lệ của công ty có 3,50 tỷ đồng; cơ sở vật chất có duy nhất một tàu Phả Lại với trọng tải 4.375 DWT đã 38 tuổi, khai thác được trên tuyến nội địa và 4 gian nhà cấp 4 làm văn phòng công ty tại số 4 Nguyễn Trãi, với 160 cán bộ nhân viên và sĩ quan thuyền viên., doanh thu năm đầu tiên sau cổ phần hóa đạt 9,2 tỷ đồng, có những năm doanh thu đã tăng hơn 20 lần so với năm đầu tiên khi cổ phần hóa.

Bằng nguồn vốn tích lũy và vay ngân hàng thương mại, sự ủng hộ của các cổ đông, tại thời điểm cao nhất, công ty đã sở hữu 09 tàu vận tải biển với tổng số tấn trọng tải: 60.068 DWT, với phạm vi hoạt động khắp châu Á. Tuy nhiên do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế từ năm 2008 đến nay, cùng với việc một số tàu đã hết thời hạn sử dụng và thực hiện việc tái cơ cấu tài sản để tiến tới lành mạnh về tài chính, hiện nay công ty không còn sở hữu tàu vận tải biển.

Đội ngũ sĩ quan thuyền viên của công ty từng bước trưởng thành, đã được nhiều chủ tàu trong và ngoài nước biết. Thuyền viên của công ty đã có mặt ở nhiều cảng của châu Phi, châu Mỹ, châu Âu và châu Á.

Qua từng năm phấn đấu cho đến ngày hôm nay công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài đã được những thành quả nhất định, ngày càng khẳng định được vị thế và uy tín của công ty trên thương trường trong và ngoài nước. Thương hiệu INLACO HAIPHONG càng ngày càng được các chủ tàu, các khách hàng trong và ngoài nước biết đến.

Những sự kiện quan trọng

- ◆ Ngày 02/02/1991 Tổng Giám đốc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam ra Quyết định số 45/QĐ/TCCB về việc thành lập Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài - đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Văn phòng Liên hiệp Hàng hải Việt Nam.
- ◆ Ngày 29/04/1992 Tổng Giám đốc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam ra Quyết định số 253/QĐ-TCCB về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành một doanh nghiệp có đầy đủ tư cách pháp nhân trực thuộc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam.
- ◆ Ngày 29/06/1993 Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 1296/QĐ/TCCB-LĐ về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam với số vốn kinh doanh 239.000.000 đồng.
- ◆ Ngày 19/05/1998 thực hiện chỉ thị số 20/1998/CT-TTg ngày 21/04/1998 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và công văn số 349/TCTL ngày 06/05/1998 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc đánh giá phân loại, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, toàn thể cán bộ chủ chốt của Công ty Hợp

tác lao động với nước ngoài đã hợp và thống nhất ký tên đề nghị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cho phép được cổ phần hoá công ty.

◆ Ngày 07/01/1999 Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài – doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty cổ phần.

◆ Ngày 13/03/1999 tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài, Đại hội đã bầu ra Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên do ông Nguyễn Xuân Hồ nguyên Giám đốc Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài làm Chủ tịch, Ban kiểm soát công ty gồm 03 thành viên; Đại hội đã thông qua Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty và phương án sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm 1999 – 2001.

Khi thành lập, vốn điều lệ của công ty là 3.500.000.000đ, trong đó phần vốn Nhà nước do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam làm đại diện sở hữu chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

◆ Ngày 24/03/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 cho Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài.

◆ Ngày 16/12/2005 Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký giao dịch cổ phiếu số 09/TTGDHN-ĐKGD cho công ty và ngày 26/12/2005, cổ phiếu của công ty đã tiến hành giao dịch phiên đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là **ILC**.

◆ Ngày 13 tháng 01 năm 2007, Công ty khánh thành và đưa vào sử dụng toà nhà 5 tầng trên diện tích đất 250m² tại số 4 Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng. Toà nhà vừa được làm trụ sở chính của Công ty vừa được công ty sử dụng để cho thuê văn phòng làm việc, làm tăng thêm doanh thu và lợi nhuận hàng năm của Công ty.

◆ Ngày 28/05/2014, cổ phiếu của công ty bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội do kết quả sản xuất kinh doanh bị thua lỗ trong 03 năm liên tục 2011, 2012, 2013 (thuộc diện hủy niêm yết theo quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 60 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ).

◆ Trong năm 2017 công ty đã hoàn thành việc tái cơ cấu tài sản hình thành từ nguồn vốn vay ngân hàng thương mại để tiến tới lành mạnh về tài chính, bằng việc đàm phán với Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) bàn giao tàu hai tàu được đầu tư bằng vốn vay của MSB cho MSB để thay thế nghĩa vụ trả nợ ngân hàng:

- Tàu Inlaco Brave : Được bàn giao ngày 22/08/2017
- Tàu ILC Union : Được bàn giao ngày 26/10/2017.

◆ Ngày 03/08/2018, cổ phiếu của công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với số lượng chứng khoán giao dịch : 6.100.391 cổ phiếu và ngày 10/08/2018 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu công ty trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

◆ Năm 2018, sau khi thực hiện tái cơ cấu tài sản và tài chính của công ty, kết quả sản xuất kinh doanh của công ty đã có lãi sau nhiều năm liên tục sản xuất kinh doanh bị thua lỗ do bị ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng kinh tế thế giới và việc đầu tư phát triển đội tàu trong thời kỳ trước.

◆ Quá trình tăng vốn điều lệ :

TT	Thời gian	Vốn điều lệ	Nội dung thay đổi
Lần 1	13/03/1999	3.500.000.000	Vốn điều lệ khi thành lập Công ty
Lần 2	15/08/2004	6.000.000.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cho cổ đông hiện hữu.
Lần 3	19/03/2007	11.390.820.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
Lần 4	18/9/2007	40.740.520.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
Lần 5	18/12/2012	61.003.910.000	Trả cổ phiếu thưởng

Như vậy qua các đợt tăng vốn, vốn điều lệ của công ty hiện nay là : **61.003.910.000** đồng tương ứng với 6.100.391 cổ phần, trong đó vốn nhà nước chiếm tỷ lệ 24,85% và do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đại diện.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh :

Hiện nay công ty đang kinh doanh trên ba lĩnh vực chủ yếu như sau :

- *Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và lao động đi làm việc ở nước ngoài;*
- *Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương và dịch vụ hàng hải;*
- *Cho thuê văn phòng.*

Trong đó lĩnh vực vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương chiếm hơn 80% doanh thu của toàn công ty.

Địa bàn kinh doanh :

Là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển và cho thuê thuyền viên trong nước và nước ngoài nên địa bàn hoạt động của đội tàu và thuyền viên của công ty trải rộng khắp các vùng biển và các cảng trên thế giới, trong đó tập trung nhiều ở vùng biển và các cảng tại khu vực châu Á

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Bộ máy tổ chức của Công ty bao gồm:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của công ty.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty có 07 thành viên, trong đó có một (01) thành viên là người không tham gia điều hành trực tiếp và một (01) thành viên độc lập. Nhiệm kỳ tối đa của từng thành viên là 05 năm, các thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra.

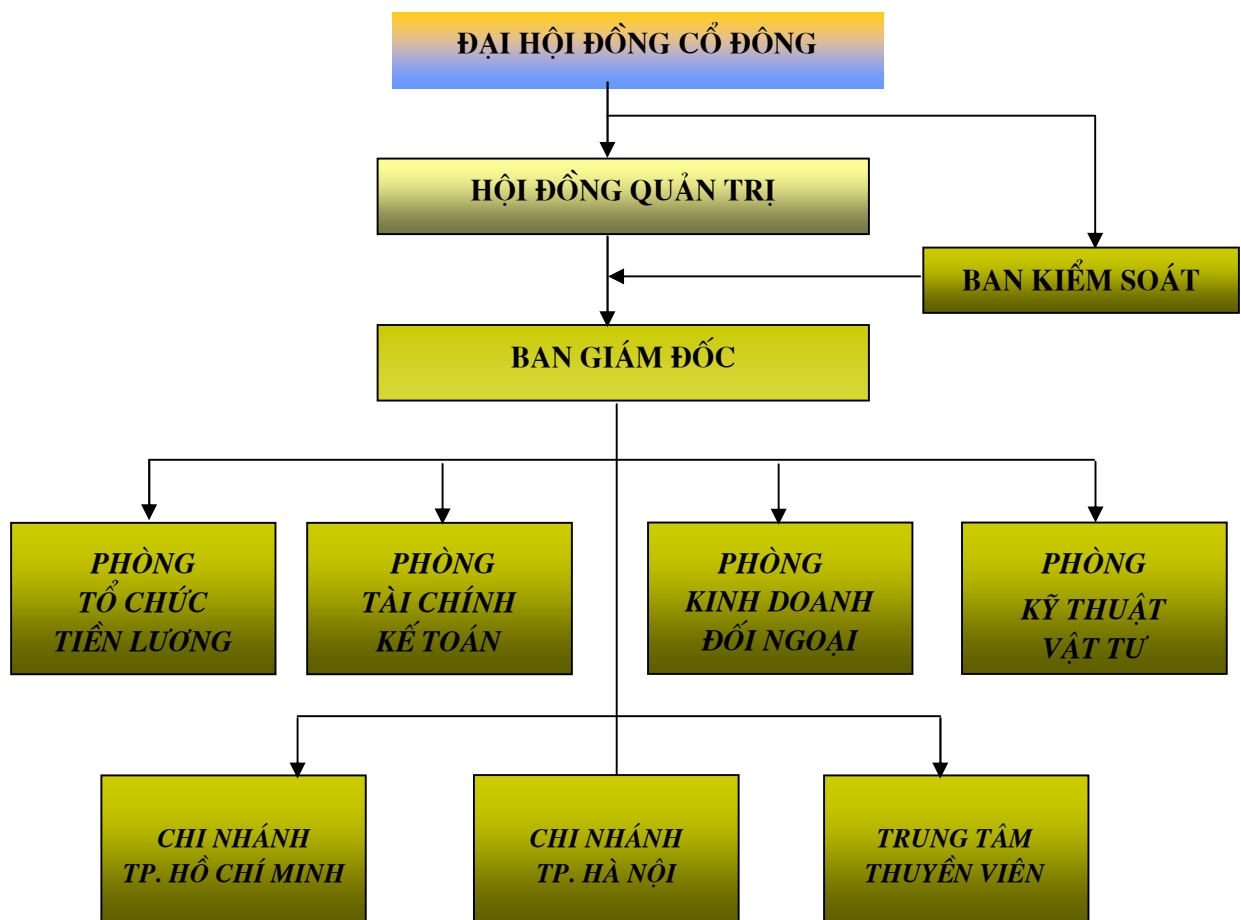
Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên.

Ban điều hành

Ban điều hành công ty gồm có bốn (04) thành viên, trong đó có Giám đốc và hai (02) Phó giám đốc và một (01) kế toán trưởng. Giám đốc là người điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Hội đồng quản trị.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty



Công ty con, công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO được thành lập theo chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0201604876 ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, được đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 12 năm 2018. Vốn điều lệ của công ty là 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng chẵn). Hoạt động chính là vận tải đường bộ, đường biển và đào tạo huấn luyện thuyền viên, đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Inlaco là 79,30%.

5. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của công ty: đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững nhằm tối đa hoá lợi nhuận trên cơ sở phát huy hết các nguồn lực của công ty

Chiến lược phát triển chung và dài hạn :

- *Tập trung vào lĩnh vực đào tạo để tạo nguồn sĩ quan thuyền viên đủ tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu thuê thuyền viên ngày càng tăng của các chủ tàu trong và ngoài nước, phấn đấu trở thành một trong những công ty cho thuê “Thuyền viên” có uy tín của Việt Nam, giữ vững và phát triển thương hiệu “INLACO HAIPHONG”.*
- *Đa dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu lao động, dịch vụ hàng hải, kết hợp với làm dịch vụ cho thuê văn phòng.*

6. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các mục tiêu của Công ty hiện nay:

Biến động về giá cước

Biến động về giá cước vận tải đường biển ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện hiện nay khi thị trường luôn bị tác động lớn của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Biến động về giá dầu

Biến động về giá dầu ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngành vận tải biển, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp vì chi phí nhiên liệu là chi phí chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số chi phí khai thác tàu.

Rủi ro về luật pháp :

Vận tải biển là ngành kinh tế chịu khá nhiều rủi ro về luật pháp vì đây là ngành liên quan nhiều đến môi trường và luật pháp của quốc gia tàu mang cờ và quốc gia có cảng khi tàu đến để xếp dỡ hàng hóa, đặc biệt là việc thực hiện các công ước của Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO) và Tổ chức lao động quốc tế (ILO).

II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018 công ty đạt và vượt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 như sau :

Theo Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán , tổng tài sản của công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 48,549 tỷ đồng, trong đó tài sản dài hạn có 16,802 tỷ đồng, tăng so với năm 2017 : 6,052 tỷ đồng.

Về kết quả sản xuất kinh doanh , tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 : 101,406 tỷ đồng đạt 120,15% so với kế hoạch năm và tăng 19,46% so với thực hiện năm 2017 , lợi nhuận trước thuế : 6,415 tỷ đồng bằng 256,61% so với kế hoạch năm 2018.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành công ty

▪ Ông Lê Trung Hà	:	Giám đốc
▪ Ông Hoàng Linh Sơn	:	Phó Giám đốc
▪ Ông Nguyễn Văn Biên	:	Phó Giám đốc
▪ Bà Vũ Hoàng Phương	:	Kế toán trưởng

Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành

➤ Ông Lê Trung Hà - Giám đốc

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 03/10/1961
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 6/84 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Khai thác máy tàu biển
Kỹ sư kinh tế vận tải biển (tại chức)
Cao cấp chính trị (tại chức)
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1992 đến nay.
 - ◇ Từ 1994 – 2001 : trưởng phòng Kỹ thuật – Vật tư công ty
 - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty khoá 1 (1999 – 2001), khoá 2 (2002-2004) và là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty từ khoá 3 đến nay.
 - ◇ Phó giám đốc công ty từ năm 2001 và là Giám đốc công ty từ năm 2002 đến nay.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu : 1.232.108 cổ phần
- Trong đó : - Cổ phần cá nhân : 204.108 cổ phần
- Cổ phần đại diện Nhà nước : 1.028.000 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan : Anh trai Lê Hải Bình nắm giữ 6.534 cổ phần.

➤ Ông Hoàng Linh Sơn – Phó Giám đốc

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 10/02/1969
- Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : B16 Mê Linh , Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Điều khiển tàu biển
Cử nhân Quản trị kinh doanh (tại chức)
Thạc sĩ Quản lý tàu biển - Đại học Hàng hải Quốc tế tại Thụy Điển
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1994 đến nay.
 - ◇ Từ 1994 – 1995 : Chuyên viên phòng Khai thác - Đại lý công ty
 - ◇ Từ 1995 – 2004 : Trưởng phòng Kinh doanh Đối ngoại công ty.
 - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty từ khoá 1 đến nay.
 - ◇ Phó giám đốc công ty từ tháng 2 năm 2005 đến nay.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu : 598.300 cổ phần
- Trong đó : - Cổ phần cá nhân : 107.550 cổ phần
 - Cổ phần đại diện Nhà nước : 490.750 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

➤ **Ông Nguyễn Văn Biên – Phó Giám đốc**

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 24/10/1962
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : G1B Mê Linh, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Khai thác máy tàu biển
Kỹ sư Kinh tế vận tải biển (tại chức)
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1993 đến nay.
 - ◇ Từ 1993 – 2002 : sĩ quan máy tàu biển
 - ◇ Từ 2003 – 2005 : Trưởng phòng Kỹ thuật Vật tư công ty
 - ◇ Phó giám đốc Công ty từ tháng 2 năm 2005 đến nay.
 - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty khoá 4 (2010 – 2015).
- Số cổ phần nắm giữ : 52.767 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

➤ **Bà Vũ Hoàng Phương – Kế toán trưởng**

- Giới tính : nữ
- Ngày sinh : 24/01/1978
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 64/80- Hạ Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế vận tải biển
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 2000 đến nay.
 - ◇ Từ 2000 – 2002 : Nhân viên phòng Tài chính kế toán
 - ◇ Từ 2002 – 1/2004 : Phó phòng Tài chính kế toán
 - ◇ Từ 2/2004 đến nay : Kế toán trưởng công ty
- Số cổ phần nắm giữ : 2.850 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

Những thay đổi trong Ban điều hành : không

Số lượng cán bộ công nhân viên

Tổng số lao động công ty đang quản lý đến 31/12/2018 (bao gồm cả lao động ký hợp đồng dài hạn và ngắn hạn) gồm 380 người, chi tiết như sau:

Phân theo trình độ lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Trình độ trên đại học	05	1,33%
Trình độ đại học , cao đẳng	320	84,00%
Trình độ trung cấp, sơ cấp	55	14,67%
Tổng cộng	380	100,00%

- **Số lượng cán bộ công nhân viên văn phòng công ty** (bao gồm cả chi nhánh của công ty tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) : **28 người** .

Trong đó :

- Trình độ thạc sĩ : 05 người
- Trình độ kỹ sư, cử nhân : 22 người
- Trình độ cao đẳng : 01 người

- **Số lượng sĩ quan thuyền viên** : **352 người**.

Trong đó : **◆ Phân loại theo trình độ**

- Trình độ kỹ sư : 152 người
- Trình độ cao đẳng : 145 người
- Trình độ trung cấp, sơ cấp : 55 người

◆ Phân loại theo chức danh

- Sĩ quan quản lý
 - Thuyền trưởng, đại phó : 30 người
 - Máy trưởng, máy 2 : 30 người
- Sĩ quan vận hành
 - Boong (Thuyền phó 2, 3) : 32 người
 - Máy (Máy 3, 4), điện : 40 người

- Thuỷ thủ : 82 người
- Thợ máy, thợ điện : 70 người
- Thuỷ thủ trưởng : 20 người
- Thợ cả : 19 người
- Bếp, phục vụ : 29 người

Số lượng lao động của công ty năm 2018 tăng không nhiều so với năm 2017 (lao động có mặt tại ngày 31/12/2017 là 375 người).

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo các quy định về Pháp luật lao động như ký và thanh lý hợp đồng lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn cho người lao động.

Thực hiện tốt các quy định của Công ước Lao động hàng hải MLC- 2006 của Tổ chức lao động quốc tế ILO, đáp ứng các điều kiện về lao động, sinh hoạt của sĩ quan thuyền viên trên tàu, trả lương đầy đủ và đúng hạn cho thuyền viên.

3. Tình hình tài chính

a./ Tình hình tài chính

Đơn vị : 1000đ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tăng/giảm
1	Tổng giá trị tài sản	42.496.654	48.549.378	6.052.724
2	Doanh thu thuần	84.889.368	101.405.919	16.516.551
3	Lợi nhuận thuần từ SXKD	-6.971.969	6.310.136	
4	Lợi nhuận khác	-20.124.830	105.072	
5	Lợi nhuận trước thuế	-27.096.799	6.415.207	
6	Lợi nhuận sau thuế	-27.096.799	6.415.207	

b./ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,98	1,12	
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,87	0,95	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	1,10	0,95	
+ Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu			
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,99	2,23	

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Dthu thuần	Kết quả SXKD của công ty bị lỗ	0,06	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH		2,79	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0,14	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.		0,06	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a./ Cổ phần

Tổng số cổ phiếu theo từng loại vào thời điểm 31/12/2018 :

▪ Cổ phiếu phổ thông	: 6.100.391 cổ phiếu
Trong đó : + Cổ phiếu đang lưu hành	: 6.079.071 cổ phiếu
+ Cổ phiếu quỹ	: 21.320 cổ phiếu

b./ Cơ cấu cổ đông

Tổng số cổ đông : 524 cổ đông nắm giữ 6.079.071 cổ phiếu phổ thông do công ty phát hành (đã loại trừ 21.320 cổ phiếu quỹ). Trong đó :

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ
I	Cổ đông trong nước	501	6.040.541	99,37%
1	Cá nhân	480	4.489.710	73,86%
2	Tổ chức	21	1.550.831	25,51%
	Trong đó : Vinalines		1.518.750	24,98%
II	Cổ đông nước ngoài	23	38.530	0,63%
1	Cá nhân	23	38.530	0,63%
Tổng cộng		524	6.079.071	100,00%

Số lượng cổ đông sở hữu từ 1% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Gồm 18 cổ đông chiếm tỷ lệ 3,44% tổng số cổ đông của công ty, nắm giữ 3.708.168 cổ phần chiếm 61,00% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
Cá nhân trong nước	17	2.189,418	36,02%
Tổ chức trong nước	1	1.518.750	24,98%
Cộng	18	3.708.168	61,00%

Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Vinalines : sở hữu 1.518.750 cổ phần chiếm tỷ lệ 24,98% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Địa chỉ : số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa – Hà Nội

Ngành nghề hoạt động :

- Kinh doanh vận tải đường biển, đường sông, đường bộ, đa phương thức; vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ lai dắt tàu sông, tàu biển và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Xuất nhập khẩu phương tiện , thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu chuyên ngành hàng hải;
- Cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành; phá dỡ phương tiện vận tải, bốc xếp cũ;
- Xây dựng, lắp đặt trang thiết bị và hoàn thiện các công trình chuyên ngành;
- Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh;
- Địa lý giao nhận, bán buôn, bán lẻ hàng hoá, chất đốt, kinh doanh cửa hàng miễn thuế; cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh kho ngoại quan; thông tin chuyên ngành; gia công chế biến hàng xuất khẩu.

Hoàng Thị Hoan : sở hữu 354.585 cổ phần chiếm tỷ lệ 5,83% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Địa chỉ : Vũ Lễ, Kiến Xương, Thái Bình

Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng công ty và người có liên quan:

13 người sở hữu và đại diện sở hữu 2.120.023 cổ phần, chiếm 34,87% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công (Chi tiết theo bảng kê).

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu	Tỷ lệ
Hội đồng quản trị	7	2.015.437	33,15%
Ban kiểm soát	3	86.824	1,43%
Ban Giám đốc (*)			
Kế toán trưởng (*)			
Người có liên quan	3	17.760	0,29%
Cộng	13	2.120.023	34,87%

(*) Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị công ty.

Cổ đông là người nước ngoài :

23 cổ đông, nắm giữ 38.530 cổ phần chiếm tỷ trọng 0,63% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty.

c./ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : không

d./ Giao dịch cổ phiếu quỹ : không

e./ Các chứng khoán khác : không

6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1 Về môi trường

Hoạt động chính của Công ty là vận chuyển hàng hóa bằng tàu biển và cho thuê sĩ quan thuyền viên đi làm việc trên các tàu biển của các chủ tàu trong và ngoài nước. Hoạt động vận tải biển chủ yếu sử dụng năng lượng là dầu DO và dầu FO để chạy tàu. Việc sử dụng nhiên liệu này có tác động rất lớn đến môi trường tự nhiên, đặc biệt là môi trường biển và các vùng nước tàu neo đậu.

Vì vậy, mục tiêu về sử dụng nhiên liệu của Công ty đặt ra trong quá trình sản xuất kinh doanh là :

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm
- Giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường

6.1.1 / Sử dụng tiết kiệm năng lượng : thực hiện việc đưa ra các định mức tiêu hao nhiên liệu một các hợp lý và có khoa học để kiểm soát mức độ tiêu hao của tàu.

6.1.2/ Giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường :

Thực hiện tốt các quy định của Công ước MARPOL 73/78 của Tổ chức biển quốc tế (IMO) về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra , Công ước này là một trong những Công ước chủ chốt về bảo vệ môi trường biển. Công ước đưa ra những quy định nhằm ngăn chặn ô nhiễm gây ra do vận chuyển hàng hóa là dầu mỏ, hàng nguy hiểm, độc hại, cũng như do nước, rác và khí thải ra từ tàu. Việt Nam đã tham gia Công ước này năm 1991.

6.1.3/ Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty chưa từng bị xử phạt (trong nước và nước ngoài) do không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường,

6.2 Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty cam kết thực hiện đúng các điều trong Thỏa ước lao động đối với người lao động, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp và chính đáng của người lao động, xây dựng môi trường làm việc cạnh tranh , lành mạnh.

Thực hiện tốt các quy định của Công ước Lao động hàng hải MLC – 2006 của Tổ chức lao động quốc tế ILO đối với người lao động là sĩ quan thuyền viên làm việc trên các tàu biển.

Tạo điều kiện để người lao động tham gia các khóa đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và kỹ năng nghiệp vụ.

6.3 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong những năm qua, Công ty đã tham gia nhiều hoạt động cộng đồng thiết thực như giúp đỡ các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, trao tặng học bổng cho những sinh viên ngành hàng hải có kết quả học tập xuất sắc, ủng hộ đồng bào bị bão lụt, thiên tai...

III – BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính : 1.000đ

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch Năm 2018	Thực hiện năm		Tỷ lệ % so với	
			2017	2018	2017	KH
1	Doanh thu	84.400.000	84.889.368	101.405.919	119,46	120,15
a	Vận tải	70.000.000	68.820.974	83.279.060	121,01	118,97
b	Dịch vụ hàng hải	1.400.000	1.926.679	2.707.438	140,52	193,39
c	Cho thuê lao động	12.600.000	13.580.800	14.901.678	109,73	118,27
	+ Trong nước	600.000	807.767	1.398.659	173,15	233,11
	+ Nước ngoài	12.000.000	12.773.033	13.503.019	105,72	112,53
d	Cho thuê văn phòng	400.000	560.914	517.743	92,30	129,44
2	Lợi nhuận	2.500.000	-27.096.799	6.415.207		256,61
	+ Từ SXKD	2.500.000	- 6.971.969	6.310.135		256,61
	+ Lợi nhuận khác		-20.124.830	105.072		

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Sau khi cơ cấu lại tài sản và bàn giao các tàu công ty đang sở hữu cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải để giải quyết số dư tiền còn vay nợ ngân hàng để đầu tư mua tàu, nên tài sản ngắn hạn của công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản của công ty.

Về cơ cấu tài sản tại thời điểm 31/12/2018, như sau :

Chỉ tiêu	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	28.415.889.276	66,87%	31.747.768.386	65,39%
Tài sản dài hạn	14.080.764.368	33,13%	16.801.609.920	34,61%
- Đầu tư dài hạn	14.000.000.000		16.720.835.570	
- Tài sản cố định				
- Tài sản dài hạn khác	80.764.368		80.774.350	
Cộng	42.496.653.644	100%	48.549.378.306	100%

Giá trị tài sản công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 so với ngày 01/01/2018 tăng 6,053 tỷ đồng, tài sản công ty tăng là do trong năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có lãi.

b. Tình hình nợ phải trả

Đặc điểm về nợ phải trả của công ty

Đến ngày 31/12/2018, tổng số nợ phải trả của công ty là 46,254 tỷ đồng, giảm 363 triệu đồng so với số nợ đầu năm 2018.

Công ty chưa phát sinh nợ quá hạn

b1./ Nợ dài hạn đến 31/12/2018 : 17,803 tỷ đồng

- Sau khi cơ cấu lại tài sản đi kèm với cơ cấu lại nợ vay mua tàu, số nợ dài hạn giảm đáng kể không còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ phải trả của công ty, do đội tàu vận tải biển của công ty hình thành chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng thương mại.
- Hiện nay công ty còn nợ tiền vay mua tàu của Ngân hàng Hàng hải Việt Nam số tiền : 16,403 tỷ đồng, số dư nợ này công ty sẽ tiếp tục đàm phán với Ngân hàng để giải quyết trong thời gian sớm nhất

b2./ Nợ ngắn hạn đến 31/12/2018 : 28,451 tỷ đồng

- Nợ ngắn hạn chủ yếu là nợ phải trả cho người bán, cung cấp dịch vụ, vật tư, nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của đội tàu công ty và tiền lương của sĩ quan thuyền viên đi làm thuê cho nước ngoài chưa đến hạn trả.

Tình hình nợ phải trả của công ty tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018 như sau :

Chỉ tiêu	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	28.987.877.262	62,18%	28.450.953.543	61,51%
Nợ dài hạn	17.628.974.365	37,82%	17.803415.375	38,49%
Cộng	46.616.851.627	100%	46.254.368.918	100%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Về cơ cấu tổ chức

Sắp xếp và bố trí lại cán bộ công nhân viên để nâng cao tinh thần trách nhiệm của người lao động và gắn hiệu quả công việc với thu nhập của cá nhân người lao động.

Về chính sách quản lý

- Thực hiện các biện pháp tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, trong đó đặc biệt chú trọng vào việc quản lý nhiên liệu để giảm chi phí khai thác đội tàu.
- Kiểm soát và theo dõi chất lượng tuyển dụng và đào tạo thuyền viên.

- Cập nhật và tăng cường kiểm tra đánh giá thuyền viên làm việc cho đội tàu công ty và thuyền viên đi làm thuê về Bộ luật Quản lý an toàn (ISM Code); Bộ luật an ninh tàu biển và cảng biển (ISPS Code) và Công ước về lao động hàng hải MLC-2006.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Hệ thống quản lý an toàn và hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008. Thực hiện việc đào tạo và quản lý thuyền viên theo đúng Sổ tay về quản lý chất lượng thuyền viên.

- Tăng cường khâu quản lý và thực hành tiết kiệm chi phí của bộ máy văn phòng công ty và các chi nhánh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Bước sang năm 2019, sau khi đã hoàn thành thực hiện việc tái cơ cấu tài sản, công ty xác định nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2019 như sau :

1. Tiếp tục đàm phán với Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam phương án giải quyết số nợ còn lại sau khi đã bàn giao tàu Inlaco Brave và tàu ILC Union cho Ngân hàng.
2. Tiếp tục thuê tàu của Ngân hàng tàu với hình thức thuê tàu trần (Bareboard) để duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động, từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn trước mắt, tạo tiền đề cho các năm sau khi thị trường khôi phục, từng bước đi vào ổn định và phát triển.
3. Tập trung vào công tác tuyển dụng và đào tạo, huấn luyện đội ngũ thuyền viên cả về số lượng và chất lượng cũng như tính chuyên nghiệp nhằm phục vụ cho công tác xuất khẩu thuyền viên và phục vụ cho đội tàu của công ty.
4. Mở thêm một số dịch vụ khác để tăng thêm nguồn thu nhập cho công ty.

IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty

Năm 2018, trong bối cảnh thị trường vận tải biển tiếp tục giảm sút, các chi phí khai thác tàu tăng, các công ty vận tải biển trong nước tiếp tục phải đối mặt với rất nhiều khó khăn do suy thoái kéo dài như mất cân đối về dòng tiền, nợ lương người lao động, nợ bảo hiểm xã hội, nợ xấu ngân hàng, tàu bị bắt giữ ở nước ngoài.....

Đối với công ty INLACO HAIPHONG, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, sự đoàn kết nhất trí của tập thể người lao động, sự hợp tác và chia sẻ khó khăn của lực lượng sĩ quan thuyền viên và người lao động trong công ty, công ty đã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp để tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phối hợp trên văn phòng cũng như dưới các phương tiện vận tải, nên vẫn duy trì được sản xuất, ổn định được việc làm và đời sống của người lao động.

- Các tàu của công ty vẫn duy trì được hoạt động, không phát sinh nợ quá hạn và nợ lương của người lao động.
- Thị trường cho thuê thuyền viên, đặc biệt cho các chủ tàu nước ngoài thuê, vẫn được giữ vững, ổn định và có sự tăng trưởng.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trong năm 2018, Ban giám đốc công ty đã bám sát sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị để thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, đã có những biện pháp quyết liệt và kịp thời trong việc ứng phó với các tác động xấu của thị trường trong nước và thế giới ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2019, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty như sau :

3.1 Các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	Kế hoạch 2019
1	Doanh thu	1.000đ	68.400.000
a	- Vận tải và dịch vụ vận tải		53.000.000
b	- Cho thuê lao động		15.000.000
c	- Cho thuê văn phòng		400.000
2	Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	6.000.000
3	Đơn giá tiền lương	% doanh thu	18,50
4	Cổ tức	1.000đ	Không trả cổ tức

V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị khóa V (2015 – 2020) được Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty bầu ngày 18/04/2015 gồm 07 thành viên.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau :

Họ tên	Chức danh	Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu			Tỷ lệ
		Sở hữu	Đại diện SH	Cộng	
Ông Phạm Sĩ Tú	Chủ tịch	24.600		24.600	0,40%
Ông Lê Trung Hà	Phó CT	204.108	1.028.000	1.232.108	20,27%
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên	107.550	490.750	598.300	9,84%
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên	52.767		52.767	0,87%
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên	65.505		65.505	1,08%
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên	39.307		39.307	0,65%
Bà Vũ Hoàng Phương	Ủy viên	2.850		73.083	0,05%
Tổng cộng		496.687	1.518.750	2.015.437	33,15%

Trong đó thành viên Hội đồng quản trị độc lập và không tham gia điều hành gồm :

- Thành viên HĐQT độc lập : Ông Vũ Ngọc Sinh
- Thành viên HĐQT độc lập : Ông Mai Thanh Bình

Thay đổi thành viên HĐQT : Không

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị công ty hoạt động dựa trên nguyên tắc tập thể và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, không thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT để phụ trách các vấn đề riêng biệt.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hoạt động giám sát Hội đồng quản trị công ty đối với Ban giám đốc tập trung vào một số vấn đề sau :

- Việc chấp hành các Nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.
- Việc tuân thủ các quy định của Pháp luật.
- Việc thực hiện các biện pháp để nâng cao hiệu quả SXKD trong điều kiện sản xuất của công ty chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực ở trong và ngoài nước.

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát công ty gồm ba (3) thành viên, trong đó có một (01) thành viên là Trưởng ban kiểm soát.

Danh sách thành viên Ban kiểm soát, số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau :

Họ tên	Chức danh	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Bà Lương Thu Hoài	Trưởng ban	73.083	1,20%
Ông Nguyễn Quốc Chiến	Ủy viên	10.515	0,17%
Ông Lê Vũ Cường	Ủy viên	3.228	0,05%
Cộng		86.826	1,43%

Thay đổi thành viên Ban kiểm soát : Không

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Tham gia các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị công ty
- Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát đã được quy định trong Điều lệ công ty.

3. Các giao dịch và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- a. Các khoản lợi ích phi vật chất : không có
- b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ** : không có
- c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : không có

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính năm 2018 của công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế – iCPA (tên cũ Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC).

- Địa chỉ : Tầng 15, Toàn nhà Center Buiding, Habulico Complex
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân - Hà Nội
- Tel : (84-24) 666 42 777
- Fax : (84-24) 666 43 777
- Email : contac@icpa.vn
- Website : www.cpavietnam.vn

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ – Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được đăng tải trên Webside : www.inlaco hp.com.vn.

2. Ý kiến kiểm toán độc lập

Số: 021902/2019/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2019, từ trang 6 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá

các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 105.192.372.991 đồng. Đây là những dấu hiệu ảnh hưởng đến giả định liên tục hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Do bản chất của sự việc, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của vấn đề này đến quá trình lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa thực hiện phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn với số tiền là 16.403.415.375 đồng. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" đang phản ánh thấp và chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" đang phản ánh cao hơn số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Nam Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2019-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Huy Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.747.768.386	28.415.889.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.337.253.710	11.019.874.457
1. Tiền	111	V.1	4.337.253.710	11.019.874.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.024.944.672	11.337.290.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.530.498.800	3.244.393.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		475.547.841	454.131.320
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	12.298.690.800	9.207.742.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(3.279.792.769)	(1.568.975.814)
IV. Hàng tồn kho	140		4.657.279.631	3.287.180.621
1. Hàng tồn kho	141	V.5	4.657.279.631	3.287.180.621
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.728.290.373	1.771.543.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	626.855.161	714.838.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		918.450.430	873.720.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	182.984.782	182.984.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.801.609.920	14.080.764.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
- Nguyên giá	222		4.339.655.771	4.632.288.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.339.655.771)	(4.632.288.498)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.720.835.570	14.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	17.447.000.000	14.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(726.164.430)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		80.774.350	80.764.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	80.774.350	80.764.368
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.549.378.306	42.496.653.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.254.368.918	46.616.851.627
I. Nợ ngắn hạn	310		28.450.953.543	28.987.877.262
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	4.746.359.772	6.997.991.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.125.580	341.613.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	21.266.750	8.820.950
4. Phải trả người lao động	314		11.714.483.909	11.280.918.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.222.860.863	2.292.946.877
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	2.191.775.073	2.258.222.661
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.535.300.000	4.561.165.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.013.781.596	1.246.198.596
II. Nợ dài hạn	330		17.803.415.375	17.628.974.365
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10b	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	400.000.000	578.396.490
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	16.403.415.375	16.050.577.875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.295.009.388	(4.120.197.983)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	2.295.009.388	(4.120.197.983)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(685.057.621)	(685.057.621)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(105.192.372.991)	(111.607.580.362)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(111.607.580.362)	(54.291.422.876)
- LNST chưa phân phối năm nay	421		6.415.207.371	(57.316.157.486)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.549.378.306	42.496.653.644

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101.405.919.172	84.889.367.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101.405.919.172	84.889.367.853
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	83.704.248.491	81.661.151.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.701.670.681	3.228.216.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	548.675.266	928.565.736
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.888.426.945	3.224.603.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		606.535.721	3.063.139.193
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.051.783.329	7.904.146.936
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.310.135.673	(6.971.968.615)
10. Thu nhập khác	31	VI.6	3.784.153.661	3.641.865.829
11. Chi phí khác	32	VI.7	3.679.081.963	23.766.695.861
12. Lợi nhuận khác	40		105.071.698	(20.124.830.032)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.415.207.371	(27.096.798.647)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.415.207.371	(27.096.798.647)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	6.415.207.371	(27.096.798.647)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	-	11.113.294.998
Các khoản dự phòng	03	2.436.981.385	131.035.249
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	421.166.809	(38.486.675)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(113.276.452)	15.678.830.822
Chi phí lãi vay	06	606.535.721	3.063.139.193
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	9.766.614.834	2.851.014.940
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(9.443.200.672)	(3.417.607.783)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.370.099.010)	2.553.020.574
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55.444.645)	(2.073.695.147)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	87.972.888	6.691.170.862
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.668.650)	(845.121.740)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	700.810.011
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(232.417.000)	(448.933.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.305.242.255)	6.010.657.817
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	97.098.412.125
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	200.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(3.447.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.276.452	928.565.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.333.723.548)	98.226.977.861
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.025.865.000)	(98.622.015.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.025.865.000)	(98.622.015.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.664.830.803)	5.615.620.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.019.874.457	5.404.579.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.789.944)	(325.450)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.337.253.710	11.019.874.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 380 người (31 tháng 12 năm 2017 là 375 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước; và
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai là chi nhánh tại Hà Nội, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và một công ty con.

Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Chi nhánh				
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải và dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO	Hải Phòng	79,30%	79,30%	Vận tải đường bộ, đường biển và đào tạo huấn luyện thuyền viên, đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng đến thuyết minh số II- “Cơ sở lập Báo cáo tài chính” trong Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 105.192.372.991 đồng. Vấn đề này đã được trình bày và giải trình trên Thư giải trình của Ban Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập trên giả định hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản phí bảo hiểm thuyền viên, phí bảo hiểm thân tàu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (tàu biển), công cụ dụng cụ xuất dùng. Thời gian phân bổ không quá 03 năm đối với sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, không quá 01 năm đối với phí bảo hiểm thân tàu và được phân bổ đều vào các kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	446.537.617	444.627.594
Tiền gửi ngân hàng	3.890.716.093	10.575.246.863
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.000.000.000	-
Cộng	6.337.253.710	11.019.874.457

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Inlaco Japan Co, Ltd	4.977.762.493	179.239.059
Công ty Cổ phần Container Phía Nam	1.159.186.354	-
Công ty TNHH MTV VTB Gemadep	878.326.865	754.748.906
Các khoản phải thu khác	2.515.223.088	2.310.405.331
Cộng	9.530.498.800	3.244.393.296

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	5.393.756.204	4.089.091.124	1.304.665.080	2.564.609.440	2.564.609.440	-
Tạm ứng	350.420.444	350.420.444	-	701.632.549	701.632.549	-
Phải thu khác	6.554.514.152	6.554.514.152	-	5.941.500.149	5.941.500.149	-
<i>Trong đó:</i>						
<i>Phải thu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam về chi phí lên đà tàu</i>	5.834.465.649	5.834.465.649	-	5.834.465.649	5.834.465.649	-
<i>Phải thu của Bảo hiểm PVI</i>	718.568.503	718.568.503	-	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	1.480.000	1.480.000	-	107.034.500	107.034.500	-
Cộng	12.298.690.800	10.994.025.720	1.304.665.080	9.207.742.138	9.207.742.138	-

4. Nợ xấu

Thời gian quá hạn		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND	
Vitranchart QN	Trên 3 năm	191.884.805	-	191.884.805	191.884.805	-	191.884.805
Công ty Xuân Việt	Trên 3 năm	454.333.631	-	454.333.631	454.333.631	-	454.333.631
Chi nhánh công ty Xuân Việt	Trên 3 năm	117.598.378	-	117.598.378	117.598.378	-	117.598.378
Công ty Anh Phát	Trên 3 năm	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000
Công ty CP Mặt trời việt	Trên 3 năm	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000
Công ty CP KCN Phà Rừng	Trên 3 năm	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
Công ty TNHH Việt Thắng	Trên 3 năm	20.387.000	-	20.387.000	20.387.000	-	20.387.000
Công ty TNHH Cơ khí HH TM Quốc Minh	Trên 3 năm	130.000.000	-	130.000.000	130.000.000	130.000.000	-
Thuê tàu ILC Friendship	Trên 3 năm	762.446.875		762.446.875	762.446.875	227.674.875	534.772.000
Ký quỹ tại Chittagong - tàu VTB Brave	Từ 1 năm đến 2 năm	1.739.553.440	434.888.360	1.304.665.080	-	-	-
Công ty TNHH Turbo Power	Trên 3 năm	48.477.000	-	48.477.000	48.477.000	48.477.000	-
Cộng		3.714.681.129	434.888.360	3.279.792.769	1.975.127.689	406.151.875	1.568.975.814

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.511.749.631	3.209.740.621
Công cụ, dụng cụ	145.530.000	77.440.000
Cộng	4.657.279.631	3.287.180.621

6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tàu	314.854.064	592.677.985
Bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên	46.325.886	45.077.276
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	265.675.211	77.082.770
Cộng	626.855.161	714.838.031

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	80.774.350	80.764.368
Cộng	80.774.350	80.764.368

7. Tái sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	2.132.361.578	153.769.090	4.632.288.498
Thanh lý, nhượng bán	-	(220.000.000)	(72.632.727)	(292.632.727)
Số dư cuối năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	2.132.361.578	153.769.090	4.632.288.498
Thanh lý, nhượng bán	-	(220.000.000)	(72.632.727)	(292.632.727)
Số dư cuối năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

9. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	cổ phần	VND	VND	VND	cổ phần	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Inlaco	1.744.700	17.447.000.000	-	(726.164.430)	1.400.000	14.000.000.000	-	-
Cộng		17.447.000.000		(726.164.430)		14.000.000.000		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

10. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	1.170.618.200	-
Công ty Hải Thành	671.831.075	653.166.035
Fratelli Cosulich HongKong	612.970.650	730.910.575
Vật tư sửa chữa nước ngoài	474.207.788	442.340.893
Phải trả cho các đối tượng khác	1.816.732.059	5.171.574.191
Cộng	4.746.359.772	6.997.991.694

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán

b. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP vận tải biển Ngọc Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

11. Thuế và các khoản phải thu/ phải trả Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.984.782	-	-	182.984.782
Cộng	182.984.782	-	-	182.984.782
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.053.097.615	2.053.097.615	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.266.750	156.810.100	144.364.300	8.820.950
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	42.792.000	42.792.000	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	21.266.750	2.257.699.715	2.245.253.915	8.820.950

1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	2.895.588.137	2.292.946.877
Tiền thuê tàu	2.327.272.726	-
Cộng	5.222.860.863	2.292.946.877

2. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	983.438.132	951.299.144
Bảo hiểm xã hội	529.206.089	789.809.036
Phải trả thuyền viên	37.964.914	313.364.379
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.396.490	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	460.769.448	203.750.102
Cộng	2.191.775.073	2.258.222.661

b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	400.000.000	400.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	178.396.490
Cộng	400.000.000	578.396.490

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Dự án Inlaco land	35.300.000	-	-	35.300.000
Vay cá nhân (*)	500.000.000	-	4.025.865.000	4.525.865.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Inlaco (**)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Tổng	3.535.300.000	3.000.000.000	4.025.865.000	4.561.165.000

(*) Khoản vay bà Tạ Tuyết Minh theo các hợp đồng vay tiền với lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Inlaco theo các hợp đồng vay tiền với lãi suất 0%/năm; thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	16.403.415.375	352.837.500	-	16.050.577.875
Tổng	16.403.415.375	352.837.500	-	16.050.577.875

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	16.403.415.375	4.525.865.000
Trong năm thứ hai	-	16.050.577.875
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Cộng	16.403.415.375	20.576.442.875
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	16.403.415.375	-
Số phải trả sau 12 tháng	-	20.576.442.875

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009 số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời hạn vay là 10 năm 3 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3%/năm. Công ty sử dụng vốn tiền vay để mua tàu Inlaco Brave.
- Hợp đồng tín dụng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời hạn vay là 12 năm 8 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 3,5%/năm. Công ty sử dụng tiền vay để mua tàu ILC Union.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(84.510.781.715)	22.976.600.664
Lỗi trong năm					(27.096.798.647)	(27.096.798.647)
Số dư đầu năm nay	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(111.607.580.362)	(4.120.197.983)
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.415.207.371	6.415.207.371
Số dư cuối năm nay	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(105.192.372.991)	2.295.009.388

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.391	6.100.391
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.391	6.100.391
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.320	21.320
- Cổ phiếu phổ thông	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.079.071	6.079.071
- Cổ phiếu phổ thông	6.079.071	6.079.071

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	83.279.059.567	68.820.974.349
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.707.438.176	1.925.047.639
Doanh thu cho thuê thuyền viên	14.901.678.233	13.580.800.037
Doanh thu cho thuê văn phòng	517.743.196	562.545.828
Cộng	101.405.919.172	84.889.367.853

2. Giá vốn hàng hóa

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	80.041.563.268	78.939.745.294
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.268.028.408	507.358.504
Giá vốn cho thuê thuyền viên	2.160.043.230	1.921.465.084
Giá vốn cho thuê văn phòng	234.613.585	292.582.454
Cộng	83.704.248.491	81.661.151.336

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.276.452	70.102.986
Lãi chênh lệch tỷ giá	435.398.814	858.462.750
Cộng	548.675.266	928.565.736

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	606.535.721	3.063.139.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá	555.726.794	161.464.739
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	726.164.430	-
Cộng	1.888.426.945	3.224.603.932

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.953.438.801	5.745.873.313
Chi phí đồ dùng văn phòng	71.369.349	114.821.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	9.330.648
Thuế, phí và lệ phí	47.792.000	35.826.000
Chi phí dự phòng	1.710.816.955	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.585.213	1.627.950.947
Chi phí bằng tiền khác	290.781.011	370.344.324
Cộng	10.051.783.329	7.904.146.936

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán nhiên liệu	1.053.805.776	-
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	2.674.008.885	3.561.535.829
Các khoản khác	56.339.000	80.330.000
Cộng	3.784.153.661	3.641.865.829

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chuyển nhượng tài sản	-	20.150.853.998
Chi phí sửa chữa tàu	3.677.842.512	3.392.894.264
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.239.451	59.973.738
Chi phí khác	-	162.973.861
Cộng	3.679.081.963	23.766.695.861

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.480.893.636	33.474.904.095
Chi phí nhân công	18.629.639.070	16.824.065.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	11.113.294.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.717.917.738	23.747.307.133
Chi phí khác bằng tiền	4.216.764.421	4.405.726.711
Cộng	92.045.214.865	89.565.298.272

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên có liên quan

Bên liên quan
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco

Quan hệ
Công ty con

Trong năm có các giao dịch có liên quan như sau :

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cho vay		
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco	-	4.161.000
Nhận tiền vay		
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco	3.000.000.000	-

Số dư các bên liên quan như sau :

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác		
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco	-	90.466.000
Cộng	-	90.466.000
Vay và nợ ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-

Thu nhập HĐQT và Ban giám đốc được hưởng trong năm như sau :

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương thù lao HĐQT và BGD	1.073.228.000	1.004.915.000
Cộng	1.073.228.000	1.004.915.000

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán

Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (INLACO HAIPHONG) xin gửi đến các Quý Cơ quan và các nhà đầu tư **Báo cáo thường niên năm 2018**.

Trân trọng kính chào.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Công ty INLACO HAIPHONG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp includes 'CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI', 'INLACO HP', and 'C. NGOẠI THƯƠNG T. TP. HẢI PHÒNG'. Overlaid on the stamp is a handwritten signature in black ink.

PHẠM SĨ TÚ